|  |  |
| --- | --- |
| 001 | Ống Botan dần dần bị tắc lại sau khi sinh: |
|  | Tuần thứ 2 - 3 |
|  | Tuần thứ 4 - 5 |
| \* | Tuần thứ 6 - 11 |
|  | Tháng thứ 5 – 12 |
| End |  |
| 002 | Thời gian lỗ Botan khép kín sau khi sinh: |
|  | Tuần thứ 2 - 3 |
|  | Tuần thứ 4 – 5 |
|  | Tuần thứ 6 - 11 |
| \* | Tháng thứ 5 – 12 |
| End |  |
| 003 | **Tìm ý sai** về điểm pha trộn máu ở vòng tuần hoàn rau thai: |
|  | Tại ống Arantius đổ vào tĩnh mạch chủ dưới |
|  | Tại nhĩ phải nơi đổ của tĩnh mạch chủ trên vào |
| \* | Tại thất phải |
|  | Tại nhĩ trái nơi có tĩnh mạch phổi đổ vào |
| End |  |
| 004 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm vòng tuần hoàn trẻ sơ sinh |
|  | Có đại tuần hoàn và tiểu tuần hoàn |
|  | Máu nuôi cơ thể là máu động mạch |
| \* | Khai sinh ra vòng tuần hoàn này là lúc đứa trẻ được cắt rốn |
|  | Khai sinh ra vòng tuần hoàn này là lúc đứa trẻ cất tiếng khóc chào đời. |
| End |  |
| 005 | Tần số mạch ở trẻ sơ sinh: |
|  | 120 – 130 l/phút |
| \* | 140 – 160 l/phút |
|  | 130 – 135 l/phút |
|  | 100 – 120 l/phút |
| End |  |
| 006 | Diện đục tương đối của bờ trái tim trẻ 7 – 12 tuổi bình thường là: |
|  | Ngoài đường vú trái 1cm |
|  | Ngoài đường vú trái 2cm |
|  | Trong đường vú trái 1cm |
| \* | Trên hoặc trong đường vú trái 0,5cm |
| End |  |
| 007 | Tìm ý **không phù hợp** với đặc điểm mạch máu ở trẻ em: |
|  | Lòng động mạch trẻ em tương đối rộng hơn của người lớn |
|  | Kích thước của lòng tĩnh mạch và lòng động mạch gần bằng nhau |
|  | Tỷ lệ giữa lòng động mạch và lòng tĩnh mạch ở trẻ sơ sinh là 1:1 |
| \* | Mao mạch của trẻ nhỏ rộng hơn người lớn |
| End |  |
| 008 | Công thức tính huyết áp động mạch tối đa ở trẻ em bình thường trên 1 tuổi là: |
| \* | 80 + 2n |
|  | 80 + 2 (n-1) |
|  | 90 + 2n |
|  | 90 + 2 (n-1) |
| End |  |